

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ LÀO CAI  
TỈNH LÀO CAI

Bản án số: 02/2024/LĐ-ST

Ngày 24 - 9- 2024

V/v “*Tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, về chế độ thai sản, về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm*”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LÀO CAI - TỈNH LÀO CAI

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Hòa – Cán bộ hưu trí;

2. Ông Nguyễn Kim Minh – Nguyên Phó chủ tịch Liên đoàn lao động thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai;

**Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 9 năm 2024 và ngày 24 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2024/TLST - LĐ ngày 17/4/2024 về việc “*Tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, về chế độ thai sản, về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-LĐ ngày 15/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2024/QĐST-LĐ ngày 31/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-LĐ ngày 29/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2024/QĐST-LĐ ngày 10/9/2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-LĐ ngày 17/9/2024 giữa:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị N

Địa chỉ thường trú và nơi ở: Phòng 2115 CT1C10-18 Chung cư T xã, Đ, H, Hà Nội. Có mặt

Bị đơn: Công ty cổ phần N2

Địa chỉ theo đăng ký kinh doanh: Số nhà E, đường N, tổ D phường P, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Địa chỉ hiện nay: Lô C, đường T, KCN B, phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Xuân H – Tổng Giám đốc. Vắng

mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Bảo hiểm xã hội tỉnh L**

Địa chỉ: **Đường P, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai**

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Đường Minh T** – Giám đốc. Vắng mặt có đơn xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị **Đào Thị N** trình bày:

Ngày 21/5/2019 chị làm việc tại **công ty cổ phần N2 chi nhánh H1** (có ký kết hợp đồng lao động). Trong quá trình làm việc chị tuân thủ quy định của công ty và hoàn thành tốt công việc được giao. Đến tháng 5/2023 chị có đơn xin nghỉ việc và được công ty chấp nhận có quyết định nghỉ việc theo quyết định cho nghỉ việc số 01.06/2023/QĐNV ký ngày 01/06/2023 có hiệu lực từ ngày 01/06/2023.

Từ khi có quyết định nghỉ việc tính đến nay công ty chưa giải quyết các chế độ cho chị gồm: Một phần tiền lương tháng 4/2023 là 7.938.000 đồng; **T1** cọc theo quy định: 15.400.000 đồng; Lãi tiền cọc năm 2022 và năm 2023 là 1.848.000 đồng (6%/năm); **T1** trợ cấp thất nghiệp: 18.000.000 đồng; Trợ cấp thai sản là 2.980.000 đồng (2 tháng lương cơ sở x 1.490.000 đồng); Chế độ thai sản là 36.000.000 đồng. Tổng số tiền công ty còn phải thanh toán cho chị là 81.406.000 đồng, công ty chưa chốt sổ bảo hiểm và trả tờ rời bảo hiểm cho chị.

Vì vậy, chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc **công ty cổ phần N2** chốt sổ Bảo hiểm xã hội (BHXH) và trả tờ rời BHXH cho chị;

- Buộc **công ty cổ phần N2** thanh toán cho chị tổng số tiền là 81.406.000 đồng (**T2** mười một triệu bốn trăm linh sáu nghìn đồng), cụ thể như sau: Một phần lương tháng 4/2023: 7.938.000 đồng; **T1** cọc: 15.400.000 đồng, lãi cọc năm 2022 và 2023: 1.848.000 đồng; Tiền trợ cấp thất nghiệp: 18.000.000 đồng; **T1** trợ cấp thai sản: 2.220.000 đồng; Chế độ thai sản: 36.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị xin rút phần yêu cầu khởi kiện đối với khoản lãi cọc năm 2022 và 2023 là 1.848.000 đồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc **công ty cổ phần N2** phải trả cho chị khoản lãi cọc trên. Chị giữ nguyên các yêu cầu khác về một phần lương tháng 4/2023: 7.938.000 đồng; **T1** cọc: 15.400.000 đồng; **T1** trợ cấp thất nghiệp: 18.000.000 đồng; **T1** trợ cấp thai sản: 2.220.000 đồng; Chế độ thai sản: 36.000.000 đồng, tổng số tiền chị yêu cầu **công ty cổ phần N2** phải thanh toán cho chị là 79.558.000 đồng (Bảy mươi chín triệu năm trăm năm mươi tám nghìn đồng) và buộc **công ty cổ phần N2** chốt sổ BHXH, trả tờ rời BHXH cho chị.

Bị đơn **Công ty cổ phần N2**: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn nhưng bị đơn không có văn bản trả lời và cũng không đến Tòa án làm bản tự khai, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vì vậy Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử.



Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bảo hiểm xã hội tỉnh Lào Cai, người đại diện theo pháp luật ông **Đường Minh T** tại bản tự khai, văn bản ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Theo hồ sơ Bảo hiểm xã hội thì **công ty cổ phần N2** đã đăng ký tham gia BHXH, Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), Bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp (BHTNLD-BNN) với cơ quan bảo hiểm xã hội từ tháng 01/2017 đến nay. Tính đến hết tháng 8/2024 **công ty cổ phần N2** còn chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLD-BNN với tổng số tiền là 1.159.174.887 đồng (Một tỷ một trăm năm mươi chín triệu một trăm bảy mươi tư nghìn tám trăm tám mươi bảy đồng), thời gian chậm đóng BHXH từ tháng 9/2019 đến nay.

- Chị **Đào Thị N**, mã số BHXH: 0109019683, số căn cước công dân: 033186007550 có quá trình đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD-BNN tại **Công ty cổ phần N2** từ tháng 11/2019 đến tháng 05/2023, được **công ty cổ phần N2** lập hồ sơ báo tăng có kê khai theo hợp đồng lao động số 011119/HĐLĐ ký ngày 01/11/2019, ngày 06/12/2023 BHXH tỉnh nhận được hồ sơ số 39737/2023/010 của **công ty B** giảm nghỉ thai sản cho chị **Đào Thị N** từ tháng 11/2022 đến tháng 4/2023 và ngày 22/03/2024 nhận hồ sơ số 08574/2024/010 của **công ty B** giảm theo quyết định cho nghỉ việc số 01.06/2023/QĐNV ký ngày 01/06/2023, có hiệu lực từ ngày 01/06/2023.

- Do **công ty cổ phần N2** mới đóng BHXH, BHTN, BHTNLD-BNN đến hết tháng 8/2019; đóng BHYT đến hết tháng 09/2019. Vì vậy, thời gian tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD-BNN của chị **Đào Thị N** tại đơn vị từ tháng 11/2019 đến tháng 5/2023 chưa được **công ty cổ phần N2** thực hiện nên chưa chốt được sổ BHXH. Tổng số tiền **công ty cổ phần N2** phải đóng cho chị **Đào Thị N** tính đến hết tháng 5/2023 và tiền lãi đến hết tháng 9/2024 là 91.976.600 đồng (Chín mươi một triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). Cụ thể gồm: BHXH 54.500.000 đồng, BHYT 9.810.000 đồng, Truy thu BHYT do báo chậm 10 tháng 2.700.000 đồng, BHTN 3.640.000 đồng, BHTNLD-BNN 730.000 đồng, lãi tính đến hết tháng 9/2024 là 20.596.600 đồng.

- Về chế độ bảo hiểm đối với chị **Đào Thị N** khi nghỉ việc:

Khi người lao động nghỉ việc công ty phải có trách nhiệm chốt sổ BHXH cho người lao động theo khoản 5 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 "*Người sử dụng lao động phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả sổ bảo hiểm xã hội cho người lao động, xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật*".

Trong trường hợp công ty chậm đóng BHXH thì căn cứ khoản 3 Điều 18 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 11/11/2015 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc: "*Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm cả tiền lãi chậm đóng theo quy định đối với người lao động đủ điều kiện hưởng bảo hiểm xã hội hoặc chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động*".



Như vậy, trách nhiệm chốt sổ BHXH thuộc về người sử dụng lao động, để chốt sổ BHXH cho chị **Đào Thị N**, tính đến hết tháng 9/2024 thì **công ty cổ phần N2** phải đóng đủ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN, bao gồm cả tiền lãi chậm đóng cho chị **Đào Thị N** với số tiền: 91.976.600 đồng (Chín mươi một triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng).

Trường hợp **công ty cổ phần N2** đóng đủ tiền BHXH, BHYT, BHTN cho chị **Đào Thị N** thì số tiền trợ cấp thất nghiệp được hưởng theo quy định tại Điều 50 Luật việc làm số 38/2013/QH13 là 14.400.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng). Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 46: "*Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập*" thì chị **N** không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do quá thời hạn quy định trên. Thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa giải quyết đó được bảo lưu và được tính cộng vào thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp sau này để tính hưởng chế độ trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp.

Ngày 01/11/2022, chị **Đào Thị N** nghỉ chế độ thai sản (sinh cháu **Phạm An N1**). Ngày 13/04/2023, **Công ty cổ phần N2** gửi hồ sơ đến **BHXH tỉnh L** đề nghị thanh toán chế độ thai sản cho chị **Đào Thị N** (số hồ sơ: 10901/2023/010). Do đơn vị nợ tiền BHXH nên hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết. Trường hợp **công ty cổ phần N2** đóng đủ BHXH cho chị **N** đến hết tháng 11/2022 thì chị sẽ được giải quyết chế độ thai sản theo quy định tại khoản 1, Điều 34, Điều 38 và khoản 1, Điều 39 Luật BHXH 58/2014/QH13 với số tiền 38.980.000 đồng (Ba mươi tám triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Bảo hiểm xã hội tỉnh Lào Cai đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng đảm bảo đúng trình tự luật định, không vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đảm bảo. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Đề nghị Tòa án áp dụng điểm d khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; điểm b khoản 2 điều 227, điều 228; Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của **ủy ban thường vụ Q** quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án; Điều 13; Khoản 3 điều 34, điều 48 Bộ luật lao động; Khoản 3 Điều 2; Điều 21; Khoản 1 Điều 34; Điều 38; Khoản 1 Điều 39 Luật bảo hiểm xã hội; Điều 45, 46, 49, 50 Luật việc làm..

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Đào Thị N**, buộc **công ty cổ phần N2** phải thực hiện chốt sổ bảo hiểm xã hội và trả tờ rời bảo hiểm cho chị **Đào Thị N**, thanh toán cho chị **Đào Thị N** tổng số tiền là 78.566.000 đồng, trong đó một phần lương tháng 4/2023 là 7.938.000 đồng, tiền cọc 15.400.000 đồng, chế độ



thai sản 38.980.000 đồng. Đình chỉ giải quyết đối với phần yêu cầu số tiền lãi cọc là 1.848.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền trợ cấp thất nghiệp 18.000.000 đồng do nguyên đơn đã tiếp tục đi làm tại công ty cổ phần N3. Khi công ty cổ phần N2 nộp đầy đủ các khoản tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho chị Đào Thị N và chốt sổ BHXH, trả tờ rời cho chị Đào Thị N thì cơ quan BHXH nơi chị N đang tham gia thực hiện thủ tục tính cộng thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa giải quyết trước đó vào thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp sau này để tính hưởng chế độ trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp theo quy định.

Nguyên đơn được miễn tiền án phí, bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật; Tuyên quyền kháng cáo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định pháp luật.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn nộp đầy đủ các chứng cứ theo quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án xác định tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định tranh chấp cần giải quyết trong vụ án là tranh chấp về bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động, về chế độ thai sản, về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, về bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về việc làm. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai theo khoản 1 Điều 32, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, tòa án tiến hành thu thập chứng cứ bằng quyết định thu thập tài liệu, chứng cứ và công văn thu thập chứng cứ. Tại phiên toà có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn có đơn yêu cầu phản tố nhưng không sửa đổi, bổ sung và cung cấp chứng cứ kèm theo đơn phản tố theo yêu cầu của Tòa án, vì vậy, Tòa án không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn. Tại phiên tòa bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện:

[2.1] Về hợp đồng lao động: Nguyên đơn chị Đào Thị N cho rằng chị là người lao động làm việc tại công ty cổ phần N2 từ tháng 5/2019 đến tháng 5/2023, ngày 28/10/2019 giữa chị và công ty có ký hợp đồng lao động không thời hạn và đóng bảo hiểm từ tháng 5/2019. Ngày 17/5/2024 Bảo hiểm xã hội tỉnh L đã có văn bản số 618/BHXH-TST xác nhận chị Đào Thị N, mã số BHXH: 0109019683, số CCCD:



033186007550 có quá trình đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN tại Công ty cổ phần N2 từ tháng 11/2019 đến tháng 05/2023, được Công ty cổ phần N2 lập hồ sơ báo tăng có kê khai theo hợp đồng lao động số 011119/HĐLĐ ký ngày 01/11/2019, ngày 22/03/2024 nhận hồ sơ số 08574/2024/010 của công ty B giảm theo quyết định cho nghỉ việc số 01.06/2023/QĐNV ký ngày 01/06/2023 có hiệu lực từ ngày 01/06/2023. Tại quyết định cho nghỉ việc của công ty cổ phần N2 có căn cứ vào hợp đồng lao động số 011119/HĐLĐ ngày 01/11/2019. Như vậy, xác định chị Đào Thị Nghĩa L người lao động có hợp đồng lao động.

[2.2] Về đóng bảo hiểm xã hội: Nguyên đơn chị Đào Thị N trong quá trình giải quyết vụ án xác định công ty cổ phần N2 đã chậm đóng bảo hiểm xã hội cho chị từ tháng 8/2019 đến hết tháng 5/2023 là 03 năm 09 tháng.

Tại văn bản số 1234/BHXH-TTKT ngày 16/9/2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh L xác nhận công ty cổ phần N2 đã thực hiện đăng ký tham gia BHXH, BHNT, BHYT với cơ quan bảo hiểm xã hội từ tháng 01/2017 đến nay (Hết tháng 9/2024). Tính đến hết tháng 9/2024 công ty cổ phần N2 còn chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN, thời gian chậm đóng BHXH từ tháng 9/2019 đến nay. Như vậy, công ty cổ phần N2 đã chưa đóng BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ-BNN cho chị Đào Thị N từ tháng 9/2019 đến tháng 5/2023. Tổng số tiền công ty cổ phần N2 phải đóng cho chị Đào Thị N tính đến hết tháng 5/2023 và tiền lãi đến hết tháng 9/2024 là 91.976.600 đồng (Chín mươi một triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng), cụ thể gồm: BHXH 54.500.000 đồng, BHYT 9.810.000 đồng, Truy thu BHYT do báo chậm 10 tháng 2.700.000 đồng, BHTN 3.640.000 đồng, BHTNLĐ-BNN 730.000 đồng, lãi tính đến hết tháng 9/2024 là 20.596.600 đồng.

Xác định tổng số tiền công ty cổ phần N2 phải đóng cho chị Đào Thị Nghĩa L 91.976.600 đồng (Chín mươi một triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng), do còn nợ tiền bảo hiểm nên công ty chưa chốt được sổ bảo hiểm và trả tờ rời cho chị Đào Thị N. Do đó, cần buộc công ty cổ phần N2 phải đóng toàn bộ số tiền bảo hiểm cho chị Đào Thị N tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Lào Cai để chốt sổ bảo hiểm và trả tờ rời cho chị Đào Thị Nghĩa L phù hợp quy định pháp luật.

[2.3] Về trợ cấp thất nghiệp: Chị Đào Thị N yêu cầu công ty cổ phần N2 phải thanh toán cho chị tiền trợ cấp thất nghiệp là 18.000.000 đồng, thời gian đóng bảo hiểm của chị Nghĩa là điều kiện để chị được hưởng trợ cấp thất nghiệp. Tuy nhiên, tại văn bản số 618/BHXH-TST ngày 17/5/2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh L thì công ty cổ phần N2 nếu đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho chị Đào Thị N thì số tiền trợ cấp thất nghiệp được hưởng theo quy định tại Điều 50 Luật việc làm số 38/2013/QH13 là 14.400.000 đồng (Mười bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) nhưng do công ty không đóng đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho chị Đào Thị N, theo quy định tại khoản 1 Điều 46: "*Trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập*" thì chị N không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do quá thời hạn quy định trên. Thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa giải quyết đó được bảo lưu và



được tính cộng vào thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp sau này để tính hưởng chế độ trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp.

Chị Đào Thị N có quyết định nghỉ việc tại công ty cổ phần N2 từ ngày 05/6/2023 nhưng công ty cổ phần N2 không đóng đầy đủ bảo hiểm cho chị N nên trong thời hạn 03 tháng chị N không làm được thủ tục hưởng trợ cấp thất nghiệp, đây là lỗi của công ty cổ phần N2, vì vậy công ty cổ phần N2 phải có trách nhiệm bồi thường cho chị Đào Thị N số tiền trợ cấp thất nghiệp trên. Tuy nhiên, sau khi nghỉ việc tại công ty cổ phần N2 chị Đào Thị N đã làm việc tại công ty cổ phần N3 từ ngày 01/6/2024 đến ngày 30/8/2024; Từ ngày 01/9/2024 làm việc tại công ty cổ phần N3 có hợp đồng lao động số 263/HĐLĐ ngày 01/9/2024 và được công ty đóng BHXH từ ngày 01/9/2024 (Theo cam kết thông tin đóng bảo hiểm ngày 18/9/2024 của chị Đào Thị N và công văn 263/CV-NLHG ngày 18/9/2024 của công ty cổ phần N3). Mặt khác, theo công văn số 1256/BHXH-TTKT ngày 23/9/2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh L thì căn cứ quy định về thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tại khoản 1 Điều 45 Luật Việc làm: "*1. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp để xét hưởng bảo hiểm thất nghiệp là tổng các khoảng thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp liên tục hoặc không liên tục được cộng dồn từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo quy định của pháp luật mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.*" Như vậy, khi công ty cổ phần N2 nộp đầy đủ các khoản tiền BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN cho chị Đào Thị N và chốt sổ BHXH, trả tờ rời cho người lao động thì cơ quan Bảo hiểm xã hội nơi chị N đang tham gia thực hiện thủ tục tính cộng thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa giải quyết trước đó vào thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp sau này để tính hưởng chế độ trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. Do đó, thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa giải quyết của chị N được bảo lưu và sẽ được tính cộng vào thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp sau này để tính hưởng chế độ trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp. Vì vậy, không chấp nhận yêu cầu của chị Đào Thị N về việc buộc công ty cổ phần N2 phải thanh toán cho chị Đào Thị N số tiền trợ cấp thất nghiệp 18.000.000 đồng là phù hợp.

[2.4] Về một phần tiền lương tháng 4/2023: Nguyên đơn chị Đào Thị N xác định công ty còn nợ chị một phần tiền lương tháng 4/2023 là 7.938.000 đồng, tại văn bản số 06/QĐ-GĐCT ngày 05/01/2023 của công ty cổ phần N2 nộp trong hồ sơ trả lời thông báo thụ lý vụ án số 03/TB-TLVA gửi Tòa án thành phố L (Do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án) cũng xác nhận số tiền lương còn lại công ty chưa thanh toán cho chị Nghĩa là 7.938.000 đồng. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc công ty cổ phần N2 phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền lương còn lại tháng 4/2023 là 7.938.000 đồng (Bảy triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng).

[2.5] Về tiền đặt cọc: Đối với số tiền 15.400.000 đồng mà chị Đào Thị N cho rằng là tiền đặt cọc cho công ty cổ phần N2, tại văn bản số 06/QĐ-GĐCT ngày 05/01/2023 của công ty cổ phần N2 nộp trong hồ sơ trả lời thông báo thụ lý vụ án số 03/TB-TLVA gửi Tòa án thành phố L (Do nguyên đơn cung cấp trong hồ sơ vụ án) thì công ty cho rằng không phải là tiền đặt cọc mà là tiền góp vào công ty để nâng cao trách nhiệm nhân sự làm việc của người lao động, công ty xác định có số tiền



15.400.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy thực tế công ty cổ phần N2 có nhận của chị Đào Thị N số tiền 15.400.000 đồng để đảm bảo trách nhiệm cho người lao động, vì vậy, cần buộc công ty phải có trách nhiệm trả cho chị Đào Thị N số tiền 15.400.000 đồng. Đối với số tiền nguyên đơn cho rằng là tiền lãi của số tiền đặt cọc 02 năm 2023, 2024 là 1.848.000 đồng, tại phiên tòa nguyên đơn xin rút số tiền trên nên Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu số tiền lãi đặt cọc của nguyên đơn là phù hợp.

[2.6] Đối với tiền trợ cấp thai sản và chế độ thai sản:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án thì chị Đào Thị N sinh cháu Phạm An N1 ngày 01/11/2022 tại Bệnh viện B1. Do đó, chị được nghỉ hưởng chế độ thai sản từ ngày 01/11/2022 nên chị yêu cầu công ty cổ phần N2 phải thanh toán cho chị số tiền trợ cấp thai sản: 2.220.000 đồng; Chế độ thai sản: 36.000.000 đồng. Tại văn bản số 618/BHXXH-TST ngày 17/5/2024 của Bảo hiểm xã hội tỉnh L xác định ngày 01/11/2022, chị Đào Thị N nghỉ chế độ thai sản (sinh cháu Phạm An N1). Ngày 13/04/2023, công ty cổ phần N2 gửi hồ sơ đến BHXH tỉnh L đề nghị thanh toán chế độ thai sản cho chị Đào Thị N (số hồ sơ: 10901/2023/010). Do đơn vị nợ tiền BHXH nên hồ sơ không đủ điều kiện giải quyết. Trường hợp Công ty cổ phần N2 đóng đủ BHXH cho chị N đến hết tháng 11/2022 thì chị sẽ được giải quyết chế độ thai sản theo quy định tại khoản 1 Điều 34, Điều 38 và khoản 1 Điều 39 Luật BHXH 58/2014/QH13 với số tiền 38.980.000 đồng (Ba mươi tám triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng). Do vậy, cần buộc công ty cổ phần N2 phải thanh toán cho chị Đào Thị N số tiền chế độ thai sản theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội là 38.980.000 đồng là phù hợp quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc công ty cổ phần N2 chốt sổ BHXH và trả tờ rời BHXH cho chị Đào Thị N; Buộc công ty cổ phần N2 thanh toán cho chị tổng số tiền là 62.318.000 đồng (Sáu mươi hai triệu ba trăm mười tám nghìn đồng), cụ thể như sau: Một phần lương tháng 4/2023: 7.938.000 đồng; T1 cọc: 15.400.000 đồng; Tiền chế độ thai sản: 38.980.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc công ty cổ phần N2 phải thanh toán số tiền trợ cấp thất nghiệp là 18.000.000 đồng; Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi cọc năm 2022 và 2023 là 1.848.000 đồng.

[3] Về án phí: Chị Đào Thị N không phải chịu án phí. Công ty cổ phần N2 phải án phí lao động sơ thẩm theo khoản 1 điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 217; điểm b khoản 2 điều 227, điều 228; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 13; Khoản 3 điều 34, điều 48 Bộ luật lao động;



Khoản 3 Điều 2; Điều 21; Khoản 1 Điều 34; Điều 38; Khoản 1 Điều 39 Luật bảo hiểm xã hội;

Điều 45, 46, 49, 50 Luật việc làm.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Đào Thị N**:

Buộc **công ty cổ phần N2** phải đóng đầy đủ tiền bảo hiểm cho chị **Đào Thị N** tại Bảo hiểm xã hội tỉnh Lào Cai tổng số tiền tính đến tháng 5/2023 và tiền lãi chậm đóng tính đến hết tháng 9/2024 là 91.976.600 đồng (Chín mươi một triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn sáu trăm đồng). Sau khi thực hiện toàn bộ việc đóng bảo hiểm xã hội cho chị **Đào Thị N**, **công ty cổ phần N2** phải có trách nhiệm thực hiện các thủ tục về Bảo hiểm xã hội cho chị **Đào Thị N** để trả sổ bảo hiểm xã hội, tờ rời chốt sổ bảo hiểm xã hội cho chị **Đào Thị N**.

Trường hợp **công ty cổ phần N2** chậm đóng khoản tiền trên thì còn phải đóng tiền lãi chậm đóng theo quy định tại Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ.

Buộc **công ty cổ phần N2** phải trả cho chị **Đào Thị N** tổng số tiền là 62.318.000 đồng (Sáu mươi hai triệu ba trăm mười tám nghìn đồng), bao gồm: Một phần lương tháng 4/2023: 7.938.000 đồng (Bảy triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng); T1 cọc: 15.400.000 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng); Tiền chế độ thai sản: 38.980.000 đồng (Ba mươi tám triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị **Đào Thị N** về việc buộc **công ty cổ phần N2** phải thanh toán số tiền trợ cấp thất nghiệp 18.000.000 đồng.

3. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi cọc năm 2022 và 2023 là 1.848.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

4. Về án phí: Chị **Đào Thị N** không phải chịu tiền án phí; **Công ty cổ phần N2** phải chịu 4.628.820 đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn tám trăm hai mươi đồng) tiền án phí lao động sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự: thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự



***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND TP Lào Cai (2);
- Các đương sự (3);
- Chi cục THADS TP Lào Cai;
- Lưu HS; Lưu TA;

**TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Nga**